

Kết quả sản xuất kinh doanh

Quý III năm 2010

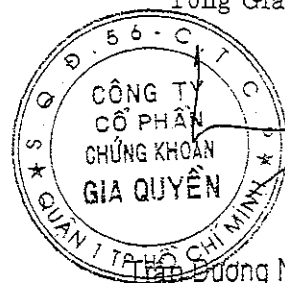
Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này
01	1. Doanh thu		3 174 435 932
	Trong đó:		
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		1 870 631 974
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		729 662 002
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		213 000 000
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		610 000
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu tư		
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		
01.9	- Doanh thu khác		360 531 956
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		3 174 435 932
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		1 213 700 614
11.1	- Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư		191 125 514
11.2	- Chi phí hoạt động tư doanh chứng khoán		
11.3	- Chi phí bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán		
11.4	- Chi phí tư vấn đầu tư cho nhà đầu tư		35 900 000
11.5	- Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư		71 476 193
11.6	- Chi phí vốn kinh doanh		575 959 685
11.7	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		339 239 222
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		1 960 735 318
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4 091 372 495
25.1	- Chi phí nhân viên		1 488 540 895
25.2	- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ		14 654 420
25.3	- Chi phí khấu hao TSCĐ		489 672 092
25.4	- Thuế, phí và lệ phí		
25.5	- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1 108 065 860
25.6	- Chi phí khác bằng tiền		455 215 597
25.7	- Chi phí thành lập công ty		535 223 631
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		-2 130 637 177
31	8. Thu nhập khác		
32	9. Chi phí khác		
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		-2 130 637 177
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1	
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2	
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		-2 130 637 177
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

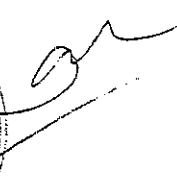
Kế toán trưởng

Ngày 07 tháng 10 năm 2010


Trương Thị Kim Dung

Tổng Giám đốc




Trần Dương Ngọc Thảo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền
25 Bến Chương Dương, Q1, TpHCM

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Quý III năm 2010

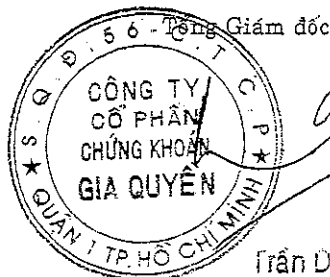
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009
A. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-2 130 637 177	1 133 581 87
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		489 672 092	471 482 13
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			1 654 43
- Chi phí lãi vay	06		- 575 273 095	- 220 045 77
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-2 216 238 180	1 386 672 79
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 158 782 360	-30 763 364 92
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 967 799 702	-5 210 501 87
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		- 755 362 758	7 803 084 87
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		697 159 530	13 054 69
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 566 923 095	- 210 258 75
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		30 149 519	40 013 762 11
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-9 187 404 108	- 51 379 47
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-13 125 201 154	12 981 069 42
B. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			- 30 905 07
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		246 447 000	502 30
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		246 447 000	- 30 402 77
C. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17 000 000 000	4 000 000 00
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-11 000 000 000	-1 204 000 00
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6 000 000 000	2 796 000 00
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-6 878 754 154	15 746 666 65
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21 004 761 291	34 243 542 86
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	14 126 007 137	49 990 209 52

Kế toán trưởng

Ngày 07 tháng 10 năm 2010



Trương Thị Kim Dung



Trần Dương Ngọc Thảo

Bảng cân đối kế toán

Quý III năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		126 657 108 523	132 532 086 032
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14 126 007 137	21 004 761 291
1. Tiền	111		14 126 007 137	21 004 761 291
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	85 587 229 477	84 619 429 775
1. Đầu tư ngắn hạn	121		93 264 004 587	92 296 204 885
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-7 676 775 110	-7 676 775 110
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	26 348 191 754	26 139 896 986
1. Phải thu của khách hàng	131		150 832 675	889 941 040
2. Trả trước cho người bán	132		80 109 079	79 906 428
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138		26 173 250 000	25 226 049 518
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 56 000 000	- 56 000 000
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		- 595 680 155	767 997 980
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		449 188 768	611 124 667
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		80 067 404	80 067 404
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		66 423 983	76 805 909
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	12 249 179 779	13 530 971 645
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		10 107 162 174	10 579 522 266
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	9 695 865 708	10 126 619 430
- Nguyên giá	222		15 079 673 673	15 079 673 673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-5 383 807 965	-4 953 054 243
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	411 296 466	452 902 836
- Nguyên giá	228		665 701 952	665 701 952
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 254 405 486	- 212 799 116
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			910 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			910 000 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán GIA QUYỀN (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/7/2007. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 135 000 000 000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là Empower Securities Corporation; tên viết tắt là EPS.

Trụ sở chính đặt tại tầng 1 và 2 tòa nhà Chương Dương ACIC Building Central Garden, 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp HCM

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền đặt tại tầng 3, 249 Trần Đăng Ninh, Q. Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Đầu tư vào chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn.

Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định được và Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và chưa thể xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng thì được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

5. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Chứng khoán tự doanh mua vào được ghi nhận theo giá mua thực tế. Giá vốn chứng khoán tự doanh khi bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng giảm dự phòng được ghi nhận vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Máy móc thiết bị	8 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	8 - 12 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phần mềm kế toán và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian là 4 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các nhà cung cấp liên quan đến hàng hoá dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận hoá đơn của nhà cung cấp.

10. Dự phòng trợ cấp thôi việc

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.



12. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận vào mức độ hoàn thành dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục và nghiệp vụ trong Báo cáo tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	43,495,027	53,401,025
Tiền gửi ngân hàng	14,082,512,110	20,951,360,266
- Tiền gửi của Công ty Chứng khoán	2,409,715,128	86,584,632
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	11,716,292,009	20,918,176,659
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	14,126,007,137	21,004,761,291

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng)
a) Của Công ty chứng khoán	2,535	65,819,698
- Cổ phiếu	2,535	65,819,698

- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	35,149,419	1,545,472,329,229
- Cổ phiếu	35,149,419	1,545,472,329,229
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	35,151,954	1,545,538,148,927

4. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường
			Tăng	Giảm	
a. Chứng khoán thương mại (*)	451,138	22,091,370,643		9,919,488,743	12,171,881,900
b. Chứng khoán đầu tư (**)	2,019,671	71,172,633,944	-	-	71,172,633,944
- Chứng khoán đầu tư	2,019,671	71,172,633,944	-	-	71,172,633,944
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
c. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-
- Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
d. Đầu tư tài chính khác (***)			-	-	-
Tổng cộng	2,470,809	93,264,004,587	-	9,919,488,743	83,344,515,844

4. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

(*) Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại bao gồm các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Chứng khoán đầu tư

Là các chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, được Công ty nắm giữ nhằm mục đích sẵn sàng để bán, bao gồm các chứng khoán:

	Số lượng (cổ phiếu)	Giá mua/cổ	Giá trị (đồng)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia	200,000	30,000	6,000,000,000
Công ty CP Lạc Việt	288,000	35,000	10,080,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Nguyễn Hoàng	410,000	23,024	9,440,000,000
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	425,000	35,294	15,000,001,000
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	398,638	51,230	20,422,283,144
Công ty Thương mại Dệt May	56,033	10,600	593,949,800
Tổng công ty Cổ phần May Việt Tiến	202,000	43,200	8,726,400,000
Cộng	1,979,671		70,262,633,944

(***) Đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Nguyễn Hoàng, số lượng 40 000 cổ phiếu, đơn giá mua 22 750 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị 910 000.000

5. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	12,939,530,045	474,809,600	1,665,334,028	15,079,673,673
Tăng	17,312,000	-	-	17,312,000
-Do mua mới	17,312,000	-	-	17,312,000
-Phân loại tài sản	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
-Do thanh lý	-	-	-	-
-Phân loại tài sản	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12,956,842,045	474,809,600	1,665,334,028	15,096,985,673
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4,377,788,287	167,103,443	408,162,513	4,953,054,243
Tăng	393,970,871	11,870,237	42,224,610	448,065,718
Giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,771,759,158	178,973,680	450,387,123	5,401,119,965

5. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	8,561,741,758	307,706,157	1,257,171,515	10,126,619 430
Số dư cuối kỳ	8,185,082,887	295,835,920	1,214,946,905	9,695,865,708

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Website Công	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	535,140,528	130,561,424	665,701,952
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	535,140,528	130,561,424	665,701,952
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	142,134,779	70,664,337	212,799,116
Tăng	33,446,283	8,160,087	41,606,370
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	175,581,062	78,824,424	254,405,486

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	393,005,749	59,897,087	452,902,836
Số dư cuối kỳ	359,539,466	51,737,000	411,296,466

8. Thuế và các khoản phải nộp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	6,361,123	5,305,099
Thuế thu nhập cá nhân	304,096,463	230,916,229
Cộng	310,457,586	236,221,328

10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	401,383,977	401,383,977
Tiền nộp bổ sung	635,791,857	

Tiền lãi phân bổ trong kỳ

Cộng	1,037,175,834	401,383,977
------	---------------	-------------

11. Các khoản phải thu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng	150,832,675	889,941,040
Trả trước cho người bán	80,109,079	79,906,428

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán - Phí bán chứng khoán

Phải thu khác	26,173,250,000	25,226,049,518
---------------	----------------	----------------

Cộng các khoản phải thu

26,404,191,754	26,195,896,986
----------------	----------------

Dự phòng phải thu khó đòi

(56,000,000)	(56,000,000)
--------------	--------------

Giá trị thuần các khoản phải thu

26,348,191,754	26,139,896,986
----------------	----------------

11. Các khoản phải thu (tiếp theo)

(*) Bao gồm:

Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	2,060,370,000	2,417,540,000
Phải thu người đầu tư liên quan đến chứng khoán cầm cố	23,871,340,000	22,023,000,000
Cổ tức được chia		
Phải thu khác	241,540,000	785,509,518
Cộng	26,173,250,000	25,226,049,518

13. Các khoản phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư		-
Phải trả ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	542,031,000	2,833,901,600
Phải trả về cầm cố chứng khoán của nhà đầu tư	23,871,340,000	22,023,000,000
Phải trả khoản tiền mượn của cá nhân		
Phải trả ứng trước tiền mua cổ phiếu của nhà đầu tư		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp, KPCĐ	131,123,483	157,777,049
Phải trả phí đường truyền		
Phải trả chi phí giao dịch chứng khoán		

Phải trả khác	612,328,569	753,123,512
Cộng	25,156,823,052	25,767,802,161

16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135 000,000,000	-	-	135,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	(48,913,961,278)	(2,130,642,177) (*)		(51,044,603,455)
Cộng	86,086,038,722	(2,130,642,177)	-	83,955,396,545

(*)Lỗ từ hoạt động kinh doanh quý III/2010



Kế toán trưởng
Ngày 07 tháng 10 năm 2010

Trương Thị Kim Dung



Tổng Giám đốc
Trần Dương Ngọc Thảo

Bảng cân đối số phát sinh
Quý III năm 2010

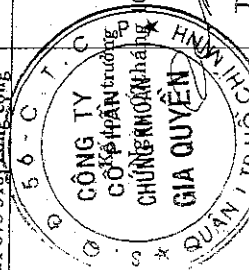
Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
111	53 401 025		448 814 863	458 720 861	43 495 027		Tiền mặt
1111	53 401 025		448 814 863	458 720 861	43 495 027		Tiền mặt
112	5 815 265 240		256 003 278 044	257 214 217 683	4 604 325 601		Tiền gửi ngân hàng
1121	5 815 265 240		256 003 278 044	257 214 217 683	4 604 325 601		Tiền Việt Nam
11211	31 221 129		2 216 624 658	2 025 882 831	221 962 956		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển
112111	6 407 482		1 596 228 897	1 501 106 727	101 529 652		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển TK thanh toán
112112	1 131 413		344 429 409	338 000 000	7 560 822		BIDV - Tài khoản tự doanh
112113	17 348 963		183 006 651	147 322 066	53 033 548		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước
112114	1 138 885		129 293		1 268 178		BIDV - Tài khoản môi giới nước ngoài
112116	1 953 012		86 318 308	38 820 658	49 450 662		BIDV - TK nhân cò tức và lãi, vốn gốc trái phiếu
112118	3 241 374		6 512 100	633 380	9 120 094		BIDV - TK bù trừ Upcom
1121182			3 567 767		3 567 767		BIDV - TK tự doanh Upcom
1121183	3 241 374		2 944 333	633 380	5 552 327		BIDV - TK môi giới trong nước Upcom
11212	4 383 333 150		83 749 549 227	87 916 645 533	216 236 844		NH TMCP Đông á
112121	3 343 133 953		78 408 472 128	81 555 628 592	195 977 489		NH TMCP Đông á - CN Q1
112122	3 502 256		32 320		3 534 576		NH TMCP Đông á - CN Đồng Nai
112123			5 000 000 000	5 000 000 000			NH TMCP Đông á - CN Q1 (TGTK)
112124	13 680 000		341 044 779	338 000 000	16 724 779		NH TMCP Đông á - CN HN
112126	1 023 016 941			1 023 016 941			NH TMCP Đông á - CN Q1
11213	496 812 620		30 511 193	197 668 066	329 655 747		Ngân hàng Eximbank
112131	496 812 620		30 511 193	197 668 066	329 655 747		Ngân hàng Eximbank - CN. Sài Gòn
11214	604 725 203		20 004 438 999	17 429 250 421	3 179 913 781		Vietcombank
112141	501 937 758		7 002 064 483	4 348 364 823	3 155 637 418		Vietcombank - HCM
112143	89 802 741		13 002 284 568	13 080 852 598	11 234 711		Vietcombank HCM thu phí CNC
112145	12 984 704		89 948	33 000	13 041 652		Vietcombank - Hà Nội
11216	246 238 911		149 972 952 406	149 634 110 832	583 080 485		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
112161	241 217 900		149 972 921 547	149 634 110 832	580 028 615		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGKH
112162							Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGTT
112163	5 021 011		30 859		5 051 870		Ngân hàng khác
11217	33 174 227		29 201 561	10 660 000	51 715 788		Ngân hàng Nam Việt - TKTT
112171	1 697 049		10 865		1 707 914		Ngân hàng Liên Việt - HCM
112173	1 033 852				1 033 852		Ngân hàng Đại á - CN.TPHCM
112174	28 928 017		27 679 050	10 660 000	45 947 067		Ngân hàng á Châu - PGD. Bến Chương Dương
112175	1 515 309		11 646		1 526 955		Ngân hàng ANZ Ho Chi Minh City Viet Nam
112176			1 500 000		1 500 000		Tiền đang chuyển
112190	19 760 000				19 760 000		Tiền Việt Nam
113			206 142 405 000	206 142 405 000			Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán
1131			206 142 405 000	206 142 405 000			Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư
118	15 136 095 026		2039 707 417 846	2045 365 326 363	9 478 186 509		BIDV - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
1181	15 136 095 026		2039 707 417 846	2045 365 326 363	9 478 186 509		
11811	166 421 624		1135 446 779 464	1132 592 620 400	3 020 580 688		

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
118111	32 252 655		692 393 221 750	690 070 052 000	2 355 422 405		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước
118112	8 072 490		526 000 000	525 994 000	8 078 490		BIDV - Tài khoản môi giới nước ngoài
118113			410 734 035 000	410 734 035 000			BIDV - Tài khoản thanh toán bù trừ
118114	33 081 258		20 537 067 500	20 493 113 500	77 035 258		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước Upcom
118116			6 264 439 500	6 264 439 500			BIDV - Tài khoản thanh toán bù trừ Upcom
118117	93 015 221		4 992 015 714	4 504 986 400	580 044 535		BIDV - Tài khoản nhận cổ tức và lãi, vốn gốc trái phiếu
11812	5 809 118 138		344 342 319 495	347 433 963 555	2 717 474 078		NH TMCP Đông a
118121	5 809 118 138		344 342 319 495	347 433 963 555	2 717 474 078		NH TMCP Donga - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
11813	3 021 715 391		81 438 570 330	84 096 829 479	363 456 242		Ngân hàng Eximbank
118131	3 021 715 391		81 438 570 330	84 096 829 479	363 456 242		Ngân hàng Eximbank - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
11814	2 120 213 214		21 292 186 186	21 278 828 908	2 133 570 492		Ngân hàng Vietcombank
118141	2 120 213 214		21 292 186 186	21 278 828 908	2 133 570 492		Ngân hàng Vietcombank - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
11815			263 393 512 000	263 393 012 000	500 000		Ngân hàng đại á
118151			263 393 512 000	263 393 012 000	500 000		Ngân hàng đại á - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
11816	4 018 626 659		193 794 050 371	196 570 072 021	1 242 605 009		Ngân hàng ao
118161	4 018 626 659		193 794 050 371	196 570 072 021	1 242 605 009		NH TMCP Đông a - CN.Q1 - Tài khoản tổng
121	92 296 204 885		971 809 700	4 009 998	93 264 004 587		Chứng khoán thương mại
1211	92 296 204 885		971 809 700	4 009 998	93 264 004 587		Cổ phiếu
129		7 676 775 110				7 676 775 110	Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn
1291		7 676 775 110				7 676 775 110	Dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh
131	25 330 481 040	212 394 607	176 065 126 332	175 110 670 090	26 082 542 675		Phải thu của khách hàng
1311	276 417 000		5 870 000	282 287 000			Phải thu của Sô/ Trung Tâm /giao dịch chứng khoán
1312	119 236 399		1 461 617 255	1 546 270 339	34 583 315		Phải thu của người đầu tư
13121	88 821		262 942	200 132	151 631		Phải thu của người đầu tư
13122	72 760 176		1 079 589 481	1 127 194 908	25 154 749		Phải thu của người đầu tư - mối giới CK
13123	46 387 402		381 764 832	418 875 299	9 276 935		Phải thu của người đầu tư - thuế TNCN từ CK
1313	179 000 000	50 000 000	213 000 000	240 000 000	10 000 000		Phải thu của tổ chức phát hành CK hoặc bảo lãnh phát hành CK
1314	2 417 540 000		109 064 963 197	109 422 133 197	2 060 370 000		Phải thu của người khách hàng
1315	22 023 000 000		9 920 000 000	8 071 660 000	23 871 340 000		Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán
13151	22 023 000 000		9 920 000 000	8 071 660 000	23 871 340 000		Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán - Exim
1316	307 184 006	162 394 607	55 207 147 221	55 351 936 620			Phải thu các khoản hỗ trợ giao dịch
13161	307 184 006	162 394 607	55 207 147 221	55 351 936 620			Phải thu các khoản hỗ trợ giao dịch
1317	8 103 635		192 528 659	196 382 934	4 249 360		Phải thu của khách hàng- Lãi ứng trước
13171	410 250		68 155 736	65 492 711	3 073 275		Phải thu của khách hàng- Lãi ứng trước (tại EPS)
13172	4 728 110		116 044 098	119 596 123	1 176 085		Phải thu của khách hàng- Lãi ứng trước (tại Exim)
13173	2 965 275		8 328 825	11 294 100			Phải thu của khách hàng- Lãi ứng trước (tại TCĐM)
138	683 100 000		5 119 855 547	5 702 955 547	100 000 000		Phải thu khác
13888	683 100 000		5 119 855 547	5 702 955 547	100 000 000		Các khoản phải thu khác
139		56 000 000				56 000 000	Dự phòng phải thu khó đòi
141	76 805 909		312 534 640	322 916 566	66 423 983		Tam ứng
1412	32 605 909		312 534 640	322 116 566	23 023 983		Tam ứng hành chính văn phòng
1413	44 200 000			800 000	43 400 000		Tam ứng nhân viên vay
142	611 124 667		801 145 948	963 081 847	449 188 768		Chi phí trả trước ngân hàng
1421	30 270 867		552 816 819	553 280 786	29 806 900		Chi phí thuê nhà chờ phân bổ
1423	580 853 800		248 329 129	409 801 061	419 381 868		Chi phí trả trước khác chờ phân bổ
211	15 079 673 673				15 079 673 673		Tài sản cố định hữu hình
2113	12 939 530 045				12 939 530 045		Máy móc, thiết bị
2114	474 809 600				474 809 600		Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
2118	1 665 334 028				1 665 334 028		Tài sản cố định khác
213	665 701 952				665 701 952		TSCĐ vô hình
2135	535 140 528				535 140 528		Phần mềm máy vi tính
2138	130 561 424				130 561 424		TSCĐ vô hình khác
214		5 165 853 359	17 312 000	489 672 092		5 638 213 451	Hao mòn tài sản cố định
2141		4 953 054 243	17 312 000	448 065 722		5 383 807 965	Hao mòn tài sản cố định hữu hình
21412		4 785 950 792	17 312 000	436 195 481		5 204 834 273	Máy móc, thiết bị
21413		167 103 451		11 870 241		178 973 692	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
2143		212 799 116		41 606 370		254 405 486	Hao mòn tài sản cố định vô hình
21431		212 799 116		41 606 370		254 405 486	Hao mòn tài sản cố định vô hình
224	910 000 000			910 000 000			Chứng khoán đầu tư dài hạn
2241	910 000 000			910 000 000			Cổ phiếu
22411	910 000 000			910 000 000			Cổ phiếu
242	1 070 447 256			535 223 631	535 223 625		Chi phí trích trước dài hạn
2422	1 070 447 256			535 223 631	535 223 625		Chi phí thành lập cty chờ phân bổ
244	569 618 146				569 618 146		Ký quỹ, ký cược dài hạn
2441	561 618 146				561 618 146		Đất cọc thuê VP
2442	8 000 000				8 000 000		Ký cược ký quỹ dài hạn khác
245	401 383 977		635 791 857		1 037 175 834		Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán
2451	48 688 241		635 791 857		48 688 241		Tiền nộp ban đầu
2452	316 196 733				951 988 590		Tiền nộp bổ sung hàng năm
2453	36 499 003				36 499 003		Tiền lãi phân bổ hàng năm
246							Tài sản dài hạn khác
2461							Tài sản dài hạn khác
311		11 400 000 000	11 000 000 000	17 000 000 000		17 400 000 000	Vay ngắn hạn
3111		11 400 000 000	11 000 000 000	17 000 000 000		17 400 000 000	Vay ngắn hạn và các đối tượng khác
321	84 123 336	22 202 299 995	2290 821 303 627	2280 419 418 977		11 716 292 009	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư
3211		18 009 750 000	1955 566 318 500	1948 030 255 500		10 473 687 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư trong nước
32111		16 177 487 000	615 566 463 000	608 396 863 000		9 007 887 000	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư trong nước
32112			1032 250 780 500	1032 250 780 500			Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư trong nước
32113		1 832 263 000	209 955 099 000	209 588 636 000		1 465 800 000	Giao dịch mua CK của người đầu tư trong nước- Cty quản lýTK NĐT
32114			97 793 976 000	97 793 976 000			Giao dịch bán CK của người đầu tư trong nước- Cty quản lýTK NĐT
3212			74 251 168 000	74 251 168 000			Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài
32121			34 799 614 000	34 799 614 000			Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
32122			39 451 554 000	39 451 554 000			Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
3213	84 123 336	4 192 549 995	261 003 817 127	258 137 995 477		1 242 605 009	Giao dịch tiền phải trả của nhà đầu tư (Tài Khoản Tổng)
32131	84 123 336	4 192 549 995	261 003 817 127	258 137 995 477		1 242 605 009	Giao dịch tiền phải trả nhà đầu tư (TKiổng)- NĐT TN
322		13 848 900	4 629 260 985	4 760 376 195		144 964 110	Phải trả hồ sơ tục, gốc và lãi trái phiếu
3221		13 848 900	4 629 260 985	4 760 376 195		144 964 110	Phải trả hồ sơ tục, gốc và lãi trái phiếu
331	79 906 428	24 575 500	1 926 443 567	1 901 665 616	80 109 079		Phải trả cho người bán
3311		20 320 000	21 350 000	1 030 000			Phải trả cho người bán
33111		20 320 000	21 350 000	1 030 000			Phải trả trung tâm GDCK tự doanh
3314	79 906 428	4 255 300	1 905 093 567	1 900 635 616	80 109 079		Phải trả cho người bán
333	80 067 404	236 221 328	564 292 806	638 529 064	80 067 404		Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
3331		5 305 099	22 749 387	23 805 411		6 361 123	Thuế GTGT phải nộp
33311		5 305 099	22 749 387	23 805 411		6 361 123	Thuế GTGT đầu ra
3334	80 067 404				80 067 404		Thuế thu nhập doanh nghiệp
3335		230 916 229	541 543 419	614 723 653		304 096 463	Thuế thu nhập cá nhân

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
33351		19 995 952	59 436 435	59 092 544		19 652 061	Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công
33352		1 419 895	5 379 568	8 263 062		4 303 389	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%
33353		209 500 382	476 727 416	547 368 047		280 141 013	Thuế thu nhập cá nhân từ chứng khoán
3338							Các loại thuế khác
33381							Các loại thuế khác
334			1 309 797 387	1 309 797 387			Phải trả người nhận viên
3341			1 309 797 387	1 309 797 387			Phải trả nhân viên
335		204 000 000	566 923 095	575 273 095		212 350 000	Chi phí phải trả
3352		204 000 000	566 923 095	575 273 095		212 350 000	Chi phí phải trả lãi vay, tiền mua bảo hiểm
338	102 409 518	25 767 802 161	100 140 993 860	99 490 884 269	141 540 000	25 156 823 052	Phải trả và phải nộp khác
3382		6 614 273	13 152 994	20 279 386		13 740 665	Kinh phí công đoạn
3383		133 497 837	211 906 127	178 181 679		99 773 389	Bảo hiểm xã hội
3384		12 229 575	36 484 683	36 446 253		12 191 145	Bảo hiểm y tế
3385		5 435 364	16 215 412	16 198 332		5 418 284	Bảo hiểm thất nghiệp
3388	102 409 518	25 610 025 112	99 857 364 644	99 233 908 619	141 540 000	25 025 699 569	Phải trả, phải nộp khác
33881	62 815 369	2 940 751 593	73 699 224 394	71 364 495 255		543 207 085	Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
338811		2 833 901 600	71 836 717 400	69 544 846 800		542 031 000	Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
338812	62 815 369	92 361 888	215 490 064	187 119 630		1 176 085	Phải trả, phải nộp khác - lãi ứng trước NH Eximbank
338813		14 488 105	22 816 930	8 328 825			Phải trả, phải nộp khác - lãi ứng trước TCDM
338814			1 624 200 000	1 624 200 000			Phải trả, phải nộp khác - ứng trước TCDM
33882		22 023 000 000	8 426 770 697	10 275 110 697		23 871 340 000	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố
338821		22 023 000 000	8 071 660 000	9 920 000 000		23 871 340 000	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố Exim
338822			355 110 697	355 110 697			Phải trả, phải nộp khác - lãi cầm cố Exim
338831		561 973 293	655 529 158	473 408 349		379 852 484	Phải trả, phải nộp khác - chi phí phải trả
33888	39 594 149	84 300 226	17 075 840 395	17 120 894 318	141 540 000	231 300 000	Phải trả, phải nộp khác
3389			5 870 000	5 870 000			Các khoản chờ xử lý
341							Vay dài hạn
3412							Vay các đối tượng khác
411		135 000 000 000				135 000 000 000	Nguồn vốn kinh doanh
4111		135 000 000 000				135 000 000 000	Vốn góp ban đầu
421	48 913 961 278		2 130 637 177		51 044 598 455		Thu nhập chưa phân phối
4211	43 179 875 659				43 179 875 659		Thu nhập năm trước
4212	5 734 085 619				7 864 722 796		Thu nhập năm nay
511			2 130 637 177				Doanh thu
5111			3 221 706 613	3 221 706 613			Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán
51112			1 877 452 849	1 877 452 849			Doanh thu môi giới chứng khoán
51115			1 877 363 549	1 877 363 549			Doanh thu dịch vụ hỗ trợ mua bán CK
5112			729 662 002	729 662 002			Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
51121			727 802 000	727 802 000			Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu
511211			267 802 000	267 802 000			Thu lợi tức cổ phiếu niêm yết
511212			460 000 000	460 000 000			Thu lợi tức cổ phiếu chưa niêm yết
51122			1 860 002	1 860 002			Chênh lệch lãi bán khoán đầu tư chứng khoán, góp vốn
5114			213 000 000	213 000 000			Doanh thu hoạt động tư vấn
51142			213 000 000	213 000 000			Doanh thu tư vấn tài chính
5115			610 000	610 000			Doanh thu lưu ký chứng khoán
51152							Doanh thu quản lý cổ đông cho các doanh nghiệp
51153			610 000	610 000			Thu phí chuyển nhượng chứng khoán
5118			400 981 762	400 981 762			Doanh thu khác

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
51181			188 976 541	188 976 541			Thu lãi tiền gửi Ngân hàng
51182			139 199 837	139 199 837			Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán
51184			65 192 258	65 192 258			Thu lãi hỗ trợ giao dịch
51185							Doanh thu vàng
51188			7 613 126	7 613 126			Thu khác
631			1 213 700 614	1 213 700 614			Chi phí hoạt động kinh doanh
6311			191 125 514	191 125 514			Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán
6312							Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
6314			35 900 000	35 900 000			Chi phí tư vấn đầu tư cho người đầu tư
6315			71 476 193	71 476 193			Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán
6318			575 959 685	575 959 685			Chi phí khác
63182			575 273 095	575 273 095			Trả lãi tiền vay
63188			686 590	686 590			Chi phí khác
6319			339 239 222	339 239 222			CP trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán
63191			51 224 625	51 224 625			Chi phí Cội Nguồn
63192			56 899 847	56 899 847			Chi phí Alpha
63193			42 046 958	42 046 958			Chi phí Hoàng Thái An
63194			110 379 115	110 379 115			Chi phí Phú Khang
63195			22 813 221	22 813 221			Chi phí cho cộng tác viên
63197							Chi phí đào tạo Công
63198			55 875 456	55 875 456			Chi phí bằng tiền khác
642			4 093 099 415	4 093 099 415			Chi phí quản lý doanh nghiệp
6421			1 488 540 895	1 488 540 895			Chi phí nhân viên
6423			14 654 420	14 654 420			Chi phí công cụ, đồ dùng
64231			14 654 420	14 654 420			Chi phí công cụ, đồ dùng - Hội sở
6424			489 672 092	489 672 092			Chi phí khấu hao TSCĐ
6425							Thuế, phí và lệ phí
6427			1 108 065 860	1 108 065 860			Chi phí dịch vụ mua ngoài
64271			985 231 387	985 231 387			Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hội sở
64272			122 834 473	122 834 473			Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hà Nội
6428			456 942 517	456 942 517			Chi phí bằng tiền khác
64281			414 236 608	414 236 608			Chi phí bằng tiền khác - Hội sở
64282			12 948 023	12 948 023			Chi phí bằng tiền khác - Hà Nội
64283							Chi phí không hóa đơn
64288			29 757 886	29 757 886			Chi phí tiền lãi khách hàng
6429			535 223 631	535 223 631			Chi phí thành lập công ty
711							Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh
7118							Thu nhập khác
911			5 305 073 109	5 305 073 109			Xác định kết quả kinh doanh
N000			2 231 342 350	2 231 342 350			Kế khai VAT
	207 959 770 760	207 959 770 760	5115 380 066 382	5115 380 066 382	203 321 875 318	203 321 875 318	Tổng cộng



10 năm 2010

Tổng hợp Nhập-Xuất-Tồn

Quý III năm 2010

Mã vtr	Tên vtr	DV T	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
CK	Chứng khoán									
HA	Chứng khoán - sàn Hà Nội		2 468 874	93 206 204 885	2 235	61 809 700	300	4 009 998	2 470 809	93 264 004 587
ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu		53 969	1 478 492 267	1 877	54 179 800	300	4 009 998	55 546	1 528 662 069
BCC	CTCP xi măng Bim Sơn	CK	8 264	342 209 061	346	9 407 400			8 610	351 616 461
BKC	Công Ty CP Khoán Sân Bắc Kạn	CK	13 670	219 304 844					13 670	219 304 844
BVS	CTCP chứng khoán Bảo Việt	CK			98	2 626 400			98	2 626 400
CDG	CTCP Đầu Tư và Xây lắp Chương Dương	CK	2 060	80 888 000					2 060	80 888 000
CIC	CTCP Đầu Tư và Xây dựng GOTEC	CK	173	6 752 670	213	6 306 600			386	13 059 270
DAC	CTCP Viglacera Đồng Anh	CK	90	1 998 000	10	100 000			100	2 098 000
DC4	CTCP DIC số 4	CK	148	6 992 800					148	6 992 800
DCS	CTCP Đại Châu	CK	14	376 600					14	376 600
GGG	CTCP ô tô Giải Phóng	CK	12	110 400					12	110 400
HAI	CTCP Nông Dược H.A.I	CK	50	745 000	74	1 454 000			124	2 199 000
HLV	CTCP Ha Long I Viglacera	CK	50	1 260 000					50	1 260 000
HPC	CTCP Chứng Khoán Hải Phòng	CK	66	2 084 000					66	2 084 000
KBC	CTCP Phát triển đô thị Kinh Bắc	CK	20	406 957					20	406 957
KLS	CTCP Chứng khoán Kim Long	CK	14	742 827	6	60 000			20	802 827
L44	CTCP Liliana 45.4	CK	830	16 938 000	360	5 860 500			1 190	22 798 500
PLC	CTCP Hóa Dầu Petrolimex	CK	260	4 577 200			200	2 673 332	60	1 903 868
POT	CTCP Thiết Bị Bưu Điện	CK	119	6 366 500					119	6 366 500
PVA	CTCP Xây dựng Dầu khí Nghệ An	CK	36	493 333	40	952 000			76	1 445 333
PVC	CTCP Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	CK	150	8 010 000	20	1 350 000			170	9 360 000
PV1	CTCP Bảo Hiểm Dầu Khí	CK	81	2 524 000	18	270 000			99	2 794 000
PVS	Tổng CTCP DV Kỹ Thuật Dầu Khí	CK	12	313 647	66	1 511 600			78	1 825 247
PVX	Tổng CTCP Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	CK	115	3 627 230	10	238 000			125	3 865 230
QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	CK			210	4 951 700			210	4 951 700
RCL	CTCP Địa ốc Chợ Lớn	CK	44	1 049 000					44	1 049 000
S55	CTCP Sông Đà 505	CK	39	1 304 100	60	4 860 000			99	6 164 100
S96	CTCP Sông Đà 9.06	CK	56	2 189 600					56	2 189 600
S99	CTCP Sông Đà 9.09	CK			235	9 993 000			235	9 993 000
SCJ	CTCP Xi măng Sài Sơn	CK	50	1 730 000					50	1 730 000
SD2	CTCP Sông Đà 2	CK	131	5 726 000					131	5 726 000
SD3	CTCP Sông Đà 3	CK			80	3 376 000			80	3 376 000
SDC	CTCP Tư Vấn Sông Đà	CK	50	685 000					50	685 000
SDD	CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	CK	24	592 800					24	592 800
STC	CTCP Sách và Thiết Bị Trường Học Tp.HCM	CK	151	4 170 900					151	4 170 900
SVC	CTCP Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn	CK	80	1 080 000					80	1 080 000
		CK	12	207 500	8	236 800			20	444 300

Mã vtr	Tên vtr	ĐV T	Tồn đầu	Đư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Đư cuối
TBC	CTCP Thủy Điện Thác Bà	CK	25 940	706 538 000					25 940	706 538 000
THH	CTCP Than Hà Tu	CK	7	243 324					7	243 324
TV4	CTCP Tư vấn xây dựng điện 4	CK	100	2 692 000					100	2 692 000
VC2	CTCP Xây Dựng Số 2	CK	23	1 085 600					23	1 085 600
VC9	CTCP Xây dựng số 9	CK	39	1 509 300					39	1 509 300
VCG	Tổng CTCP XNK và XD Việt Nam	CK	500	29 500 000					500	29 500 000
VCS	CTCP đá ốp lát cao cấp Vinaconex	CK	26	1 367 600					26	1 367 600
VDL	CTCP Thực phẩm Lâm Đồng	CK	75	2 737 500					75	2 737 500
VE1	CTCP Xây dựng điện VNECO 1	CK			20	474 000			20	474 000
VE9	CTCP Xây dựng điện VNECO 9	CK	5	73 500	3	151 800			8	225 300
VGS	CTCP ống thép Việt Đức VG PIPE	CK	194	2 593 133			100	1 336 666	94	1 256 467
VMC	CTCP Cơ Giót Lắp Máy và Xây Dựng	CK	48	1 209 600					48	1 209 600
VNC	CTCP Giám Định Vinacontrol	CK	50	740 000					50	740 000
VSP	CTCP Đầu Tư và Vận Tải Dầu Khí VINASHIN	CK	91	2 746 741					91	2 746 741
HO	Chứng khoán - sản HCM		395 234	20 555 078 674	358	7 629 900			395 592	20 562 708 574
AAM	CTCP thủy sản Mekong	CK	10	295 200					10	295 200
ALT	CTCP Ván hoá Tân Bình	CK			70	1 491 000			70	1 491 000
ASP	CTCP Dầu khí ANPHA S.G	CK	3	33 300					3	33 300
BHS	CTCP Đường Biên Hoà	CK	7	172 700					7	172 700
BMC	CTCP Khoáng sản Bình Định	CK	44 536	3 146 674 728					44 536	3 146 674 728
BTT	Cty CP Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	CK	2	66 400					2	66 400
CAD	CTCP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex	CK	12 860	220 163 996					12 860	220 163 996
CAN	CTCP Đồ hộp Hà Long	CK	50	717 000					50	717 000
CII	CTCP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM	CK	17	727 900					17	727 900
CMG	CTCP Tập đoàn Công Nghệ CMC	CK	8	184 600					8	184 600
CSM	CTCP Công nghiệp Cao su Miền Nam	CK			7	242 900			7	242 900
DHG	CTCP Dược Hậu Giang	CK	3	307 800					3	307 800
DIC	CTCP Đầu tư và thương mại DIC	CK	7	136 640	8	261 600			15	398 240
DIG	Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng	CK	16	908 300	1	51 700			17	960 000
DMC	CTCP Xuất nhập khẩu y tế Domesco	CK	2	102 699					2	102 699
DNP	CTCP Nhựa Xây Dựng Đồng Nai	CK	150	2 946 000					150	2 946 000
DPM	CTCP Phân Đạm và Hóa Chất Phú Mỹ	CK	69 001	3 238 508 773					69 001	3 238 508 773
DRC	CTCP Cao su Đà Nẵng	CK	10	423 145					10	423 145
DTT	CTCP Kỹ nghệ Đô Thành	CK	4	38 080	4	61 200			8	99 280
EIB	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	CK			8	136 000			8	136 000
FDC	CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP.HCM	CK	1	31 100	3	133 500			4	164 600
FPT	CTCP Đầu tư và phát triển FPT	CK	12	921 047	4	40 000			16	961 047
GTA	CTCP Chế biến gỗ Thuận An	CK	9	71 100	5	53 500			14	124 600
HAG	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	CK	9	363 112					9	363 112
HAP	CTCP Giấy Hải Phòng	CK	11	195 909	5	91 500			16	287 409
HAS	CTCP Xây lắp Bưu điện Hà Nội	CK	11	157 100					11	157 100
HAX	CTCP Dịch vụ ô tô Hàng Xanh	CK	14	201 600					14	201 600
HBC	CTCP Xây dựng và kinh doanh địa ốc Hoà Bình	CK	24	790 500	4	88 800			28	879 300
HCM	Cty CP Chứng khoán TP.HCM	CK	7	290 000					7	290 000

Mã vtr	Tên vtr	DV T	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
HSG	Công Ty Cp Tập Đoàn Hòa Sen	CK			4	104 800			4	104 800
HT1	CTCP Xi măng Hà Tiên 1	CK			6	76 800			6	76 800
ITA	CTCP Khu Công nghiệp Tân Tạo	CK	10	331 710	7	84 000			17	415 710
ITC	CTCP Đầu tư và Kinh doanh nhà	CK	5	351 000	10	160 000			15	511 000
KDC	CTCP Kinh Đô	CK	6	150 400					6	150 400
KHA	CTCP Xuất nhập khẩu Khánh Hội	CK	8	148 000					8	148 000
KHP	CTCP Điện lực Khánh Hòa	CK	3	56 400					3	56 400
LAF	CTCP Chế biến hàng xuất khẩu Long An	CK			6	118 800			6	118 800
LBM	CTCP Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	CK	2	31 200					2	31 200
MCG	CTCP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	CK	4	201 600					4	201 600
MCV	CTCP Cavico Việt Nam khai thác mỏ và khoáng sản	CK	5	114 500	5	126 000			10	240 500
NHC	CTCP Gạch ngói Nhị Hiệp	CK	3	93 109					3	93 109
NKD	CTCP Kinh Đô miền Bắc	CK	8	280 000					8	280 000
NSC	CTCP Giồng cây trồng Trung ương	CK	5	167 500					5	167 500
OPC	CTCP Dược phẩm OPC	CK	2	90 800					2	90 800
PET	CTCP Dịch vụ Du lịch Dầu khí	CK	30	703 423					30	703 423
PGC	CTCP Ga Petrolimex	CK	17	417 100					17	417 100
PNC	CTCP Văn hoá Phương Nam	CK	12	117 600					12	117 600
PNJ	CTCP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận	CK	12	626 400	9	168 000			21	794 400
PPC	CTCP Nhiệt Điện Phá Lại	CK	48 228	1 389 325 553					48 228	1 389 325 553
PVD	CTCP Khoan và dịch vụ khoan dầu khí	CK	15	730 753	12	517 200			27	1 247 953
PVF	CTCP Tài chính Dầu khí Việt Nam	CK	65 000	2 866 724 000					65 000	2 866 724 000
PVT	CTCP Vận tải Dầu khí	CK	2	23 400	5	68 000			7	91 400
RAL	CTCP Bông đèn, phích nước Rạng Đông	CK	4	85 326					4	85 326
REE	CTCP Cơ điện lạnh	CK	17	643 980	20	200 000			37	843 980
RIC	CTCP Quốc tế Hoàng Gia	CK	7	182 362					7	182 362
SAM	CTCP Cáp và vật liệu viễn thông	CK	2	59 967					2	59 967
SC5	CTCP Xây dựng số 5	CK	14	872 133	1	10 000			15	882 133
SGC	CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang	CK	70	1 237 000	1	18 700			71	1 255 700
SGH	CTCP Khách sạn Sài Gòn	CK	20	1 638 000					20	1 638 000
SGT	CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	CK	49	1 134 000	4	40 000			53	1 174 000
SJD	CTCP Thủy điện Cần Đơn	CK	5	74 900	1	10 000			6	84 900
SJS	CTCP Đầu tư đô thị và khu CN Sông Đà	CK	5	324 000	5	270 000			10	594 000
SSI	CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	CK	2 010	20 482 347					2 010	20 482 347
STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	CK	185	4 287 885	29	495 400			214	4 783 285
STG	CTCP Kho vận Miền Nam	CK	2	56 600					2	56 600
TCM	CTCP Dệt may Thành Công	CK	8	120 400					8	120 400
TOR	CTCP Công nghiệp gốm sứ Taucera	CK	15	122 100					15	122 100
TCT	CTCP Cáp treo núi Bà Tây Ninh	CK	50	3 775 000					50	3 775 000
TDH	CTCP Phát triển nhà Thủ Đức	CK	11	533 900					11	533 900
TMS	CTCP Kho vận giao nhận ngoại thương	CK	3	86 400					3	86 400
TNA	CTCP Xuất nhập khẩu Thiên Nam	CK	3	54 000					3	54 000
TNG	CTCP đầu tư và thương mại TNG	CK			20	752 000			20	752 000
TRA	Cty CP Traphaco	CK	5	234 000	1	10 000			6	244 000

Mã vtư	Tên vtư	ĐV T	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
TS4	CTCP Thủy sản 4	CK	5	115 500					5	115 500
TTC	CTCP Gạch men Thanh Thanh	CK	58	562 600	5	47 000			63	609 600
TTF	CTCP Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	CK	9	137 700					9	137 700
TTP	CTCP Bao bì nhựa Tân Tiến	CK	6	80 400					6	80 400
UNI	CTCP Viễn Liên	CK	15	430 500	14	140 000			29	570 500
VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	CK	152 024	9 634 354 697					152 024	9 634 354 697
VFC	CTCP Vinafco	CK	5	56 000					5	56 000
VGP	CTCP Cảng Rau Quả	CK	34	853 400	11	110 000			45	963 400
VIC	CTCP Vincom	CK	22	1 362 500	2	20 000			24	1 382 500
VID	CTCP Giấy Viễn Đông	CK	7	78 500					7	78 500
VIP	CTCP Vận tải xăng dầu Vipco	CK	13	225 600					13	225 600
VIS	CTCP Thép Việt ý	CK	10	508 000					10	508 000
VKP	CTCP Nhựa Tân Hóa	CK	5	42 500					5	42 500
VPH	CTCP Vạn Phát Hưng	CK			10	308 000			10	308 000
VPK	CTCP Bao bì dầu thực vật	CK	7	56 700	2	19 400			9	76 100
VPL	Công Ty Cp Vinpearlland	CK			27	882 300			27	882 300
VSH	CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	CK	13	317 200					13	317 200
VTA	CTCP Vitaly	CK	160	1 614 000					160	1 614 000
VTB	CTCP Điện tử Tân Bình	CK	8	115 200					8	115 200
VTC	CTCP Viễn thông Sài Gòn	CK	166	1 824 600	19	190 000			185	2 014 600
VTO	CTCP Vận Tải Xăng Dầu Vitaco	CK	21	225 600	3	31 800			24	257 400
OTC	Chứng khoán - sàn OTC	CK	2 019 671	71 172 633 944					2 019 671	71 172 633 944
IDI	Cty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	CP	200 000	6 000 000 000					200 000	6 000 000 000
LACVIET	Cty CP Lạc Việt	CP	288 000	10 080 000 000					288 000	10 080 000 000
NGUYENHOANG	Cty CP Đầu Tư & Phát Triển Công Nghệ Nguyễn Hoàng	CP	450 000	10 350 000 000					450 000	10 350 000 000
NTC	Cty CP đầu tư Nhơn Trạch	CP	425 000	15 000 001 000					425 000	15 000 001 000
TIP	Cty CP Phát Triển KCN Tân Nghĩa	CP	398 638	20 422 283 144					398 638	20 422 283 144
TMDM	Cty CP Thương Mại Dệt May	CP	56 033	593 949 800					56 033	593 949 800
VTEC	Tổng công ty Cổ phần may Việt Tiến	CP	202 000	8 726 400 000					202 000	8 726 400 000
	Tổng cộng		2 468 874	93 206 204 885	2 235	61 809 700	300	4 009 998	2 470 809	93 264 004 587

Ngày 07 tháng 10 năm 2010

